

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 182/BC-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh thực hiện với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5	6=5/4
I	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010)	%	8	7,27	90,88%
2	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)	%	100	100	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	21	23,47	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	47,6	41,8	
	- Dịch vụ	%	31,4	34,73	
3	GDP bình quân đầu người	Triệu đồng	93,2	43,2	46,35%
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.000	14.780	42,23%
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4.150	1.784	43%
6	Thu ngân sách (thu nội địa và XNK)	Tỷ đồng	16.130	5.449	34%
7	Thu hút đầu tư				
	- Thu hút đầu tư nước ngoài	Triệu USD	300	610	203%
	- Thu hút đầu tư trong nước	Tỷ đồng	12.000	3.500	29%
8	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	DN	1.200	500	42%
9	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	HTX	35	17	49%
II	Chỉ tiêu xã hội, môi trường				
10	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	2.000	Đánh giá theo năm	
11	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	<3	Đạt so với Kế hoạch
12	Lao động được giải quyết việc làm	Người	40.000	30.000	75%
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	64,5	
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	45	38,04	
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	29	28,5	98,28%
16	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	9	8,6	95,6%
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10	10	Đạt so với Kế hoạch
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	92	
19	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	38	28,76	
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	7	Đánh giá theo năm	
21	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	99	99	Đạt so với Kế hoạch
22	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	75	75,6	Vượt so với Kế hoạch